

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực	
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tường Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11 của báo cáo tài chính riêng, và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61348213/21251563/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của chúng tôi đề ngày 8 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.861.163.246.600	1.671.922.573.152
110	I. Tiền	4	81.508.741.196	158.864.523.862
111	1. Tiền		81.508.741.196	73.864.523.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	126.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	91.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		892.409.893.646	678.397.429.767
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	888.114.417.250	681.457.116.176
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.868.827.413	8.283.840.245
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.983.556.969	4.292.883.256
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(21.556.907.986)	(15.636.409.910)
140	IV. Hàng tồn kho	7	876.559.502.188	704.268.558.917
141	1. Hàng tồn kho		894.514.562.785	721.816.532.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.955.060.597)	(17.547.973.908)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.685.109.570	4.392.060.606
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.685.109.570	4.392.060.606
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.455.669.509.768	1.425.785.244.336
220	I. Tài sản cố định		263.427.345.982	481.142.765.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	222.193.695.972	439.107.982.507
222	Nguyên giá		533.316.739.303	906.127.229.585
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.123.043.331)	(467.019.247.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	41.233.650.010	42.034.783.090
228	Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.669.838.141)	(11.868.705.061)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	203.683.155.728	264.130.246.221
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		203.683.155.728	264.130.246.221
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	893.255.681.301	574.255.681.301
251	1. Đầu tư vào các công ty con		889.000.000.000	570.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		95.303.326.757	106.256.551.217
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	90.188.082.713	101.313.687.913
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	5.115.244.044	4.942.863.304
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.316.832.756.368	3.097.707.817.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.994.749.306.267	1.715.332.008.173
310	I. Nợ ngắn hạn		1.782.232.291.509	1.534.500.141.913
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	516.268.361.316	521.684.073.267
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	94.374.727.455	56.125.325.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	46.869.344.125	23.756.848.698
314	4. Phải trả người lao động		34.915.062.472	51.940.991.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.726.672.848	12.124.951.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	27.869.872.854	179.277.720.183
320	7. Vay ngắn hạn	19	983.938.240.384	647.354.866.370
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	18	37.022.211.891	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		19.247.798.164	12.166.256.573
330	II. Nợ dài hạn		212.517.014.758	180.831.866.260
338	1. Vay dài hạn	19	153.628.097.000	127.539.354.933
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn khác	18	58.888.917.758	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.322.083.450.101	1.382.375.809.315
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.322.083.450.101	1.382.375.809.315
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		307.062.297.567	367.354.656.781
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		151.328.323.555	95.340.673.673
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		155.733.974.012	272.013.983.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.316.832.756.368	3.097.707.817.488




Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.748.084.039.209	3.097.201.492.299
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(41.187.250.042)	(45.900.761.282)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.706.896.789.167	3.051.300.731.017
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(3.313.069.311.307)	(2.810.963.618.916)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		393.827.477.860	240.337.112.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.949.111.797	46.395.127.428
22	7. Chi phí tài chính	23	(58.469.646.832)	(27.228.674.076)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.309.764.483)	(19.358.285.913)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(87.858.995.265)	(52.538.992.435)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(55.340.965.862)	(40.702.592.820)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		195.106.981.698	166.261.980.198
31	11. Thu nhập khác	26	3.565.766.262	4.158.268.591
32	12. Chi phí khác	26	(2.848.403.636)	(5.761.611.593)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		717.362.626	(1.603.343.002)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		195.824.344.324	164.658.637.196
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(40.262.751.052)	(26.597.925.236)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	172.380.740	(38.002.535)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		155.733.974.012	138.022.709.425




Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		195.824.344.324	164.658.637.196
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	33.694.373.959	31.755.790.865
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		18.877.094.686	(4.458.206.497)
04	Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(415.975.224)	(32.870.376)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.004.748.288)	(46.090.043.640)
06	Chi phí lãi vay	23	29.309.764.483	19.358.285.913
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		275.284.853.940	165.191.593.461
09	Tăng các khoản phải thu		(222.878.673.896)	(190.865.470.274)
10	Tăng hàng tồn kho		(172.698.029.960)	(207.845.755.835)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(108.250.586.772)	122.375.898.432
12	Tăng chi phí trả trước		(4.050.169.907)	3.785.272.017
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	104.524.375.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.854.139.056)	(18.073.396.366)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.920.606.362)	(23.260.000.654)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.469.916.135)	(9.770.921.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(265.837.268.148)	(53.938.405.299)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(67.366.249.671)	(58.658.459.912)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		91.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.359.197.166)	(170.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.072.813.899	45.918.751.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư		26.347.367.062	(182.115.515.761)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	2.702.080.197.022	1.621.852.334.741
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.339.408.080.941)	(1.343.266.833.477)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(200.984.209.500)	(86.255.796.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		161.687.906.581	192.329.705.264
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(77.801.994.505)	(43.724.215.796)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.864.523.862	102.459.663.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.211.839	(73.623.942)
70	Tiền cuối kỳ	4	81.508.741.196	58.661.824.141

Nguyễn Chí Đức
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 628 (31 tháng 12 năm 2018 là: 786).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi ngân hàng	80.666.744.257	71.878.321.905
Tiền mặt	841.996.939	1.986.201.957
Các khoản tương đương tiền	-	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	81.508.741.196	158.864.523.862

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	534.730.236.773	593.766.128.853
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	151.568.411.054	157.504.885.177
- Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh	90.106.493.713	95.786.067.955
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án lưới điện Thành Phố Hồ Chí Minh	42.841.876.724	75.196.941.540
- Các khách hàng khác	250.213.455.282	265.278.234.181
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	353.384.180.477	87.690.987.323
TỔNG CỘNG	888.114.417.250	681.457.116.176
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.556.907.986)	(15.636.409.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	866.557.509.264	665.820.706.266

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	15.636.409.910	32.091.580.019
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.920.498.076	1.765.129.373
Số cuối kỳ	21.556.907.986	33.856.709.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH TMSX dây và cáp điện Đại Long	6.124.700.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Trường Sa Việt Nam	6.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần Xây Dựng Kinex Việt Nam	3.918.445.000	-
Shanghai Belief-Tie International Trading Co., Ltd	2.992.640.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.833.042.413	8.283.840.245
TỔNG CỘNG	23.868.827.413	8.283.840.245

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	479.693.499.566	279.543.348.986
Nguyên vật liệu	273.772.080.217	271.527.189.238
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.581.361.726	88.472.689.513
Hàng mua đang đi trên đường	58.841.666.213	76.051.057.154
Công cụ, dụng cụ	1.091.565.695	2.845.940.056
Hàng hóa	1.732.609.513	1.131.595.745
Hàng gửi bán	801.779.855	2.244.712.133
TỔNG CỘNG	894.514.562.785	721.816.532.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.955.060.597)	(17.547.973.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	876.559.502.188	704.268.558.917

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	17.547.973.908	12.783.107.739
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.278.100.698	-
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(3.871.014.009)	(6.223.335.870)
Số cuối kỳ	17.955.060.597	6.559.771.869

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	270.906.261.410	570.243.932.008	61.398.771.329	3.578.264.838	906.127.229.585
Mua mới trong kỳ	-	4.230.721.505	3.100.000.000	-	7.330.721.505
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.557.997.782	96.254.264.938	1.935.000.000	-	115.747.262.720
Giảm do góp vốn vào công ty con	(197.609.173.876)	(279.071.006.637)	(18.791.937.285)	(416.356.709)	(495.888.474.507)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	90.855.085.316	391.657.911.814	47.641.834.044	3.161.908.129	533.316.739.303
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	39.891.013.433	158.582.728.735	19.734.387.570	1.676.358.482	219.884.488.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(86.892.837.174)	(342.311.134.621)	(35.193.429.000)	(2.621.846.283)	(467.019.247.078)
Khấu hao trong kỳ	(6.259.987.310)	(23.306.080.907)	(3.180.458.623)	(146.714.039)	(32.893.240.879)
Giảm do góp vốn vào công ty con	32.704.009.858	147.974.953.174	7.764.742.178	345.739.416	188.789.444.626
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(60.448.814.626)	(217.642.262.354)	(30.609.145.445)	(2.422.820.906)	(311.123.043.331)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	184.013.424.236	227.932.797.387	26.205.342.329	956.418.555	439.107.982.507
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.406.270.690	174.015.649.460	17.032.688.599	739.087.223	222.193.695.972
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	-	83.123.634.767	2.035.000.014	-	85.158.634.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>50.991.285.959</u>	<u>2.912.202.192</u>	<u>53.903.488.151</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(10.897.971.001)	(970.734.060)	(11.868.705.061)
Hao mòn trong kỳ	<u>(509.912.862)</u>	<u>(291.220.218)</u>	<u>(801.133.080)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(11.407.883.863)</u>	<u>(1.261.954.278)</u>	<u>(12.669.838.141)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>40.093.314.958</u>	<u>1.941.468.132</u>	<u>42.034.783.090</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>39.583.402.096</u>	<u>1.650.247.914</u>	<u>41.233.650.010</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Nhà máy dây cáp điện Cadivi Miền Trung	52.930.049.676	104.743.314.342
Dự án phần mềm SAP	15.462.422.878	-
Khác	<u>7.847.200.810</u>	<u>31.943.449.515</u>
TỔNG CỘNG	<u>203.683.155.728</u>	<u>264.130.246.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào các công ty con (i)	889.000.000.000	570.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	4.255.681.301	4.255.681.301
TỔNG CỘNG	893.255.681.301	574.255.681.301

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	100%	470.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	889.000.000.000		570.000.000.000	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm).

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN	4.255.681.301	4.255.681.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	10.685.109.570	4.392.060.606
Chi phí quảng cáo	2.904.660.527	1.853.999.996
Chi phí thử nghiệm	2.623.291.930	1.299.735.417
Chi phí sử dụng đất, quản lý khu công nghiệp	2.209.664.876	-
Công cụ, dụng cụ	879.136.012	1.213.692.044
Khác	2.068.356.225	24.633.149
Dài hạn	90.188.082.713	101.313.687.913
Tiền thuê đất (*)	87.542.191.633	88.688.363.680
Công cụ, dụng cụ	1.268.008.907	5.989.301.340
Khác	1.377.882.173	6.636.022.893
TỔNG CỘNG	100.873.192.283	105.705.748.519

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	366.634.047.484	337.827.560.999
Ls Nikko Copper Inc.	45.735.473.758	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	40.987.192.778	-
Glencore International Ag	-	42.777.159.668
Khác	62.911.647.296	141.079.352.600
TỔNG CỘNG	516.268.361.316	521.684.073.267

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia - Ban quản lý các công trình điện miền trung	27.283.040.620	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	12.168.792.576	16.514.000.000
Tổng Công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh	9.938.338.829	-
Khách hàng khác	38.912.606.430	38.628.806.849
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.071.949.000	982.518.381
TỔNG CỘNG	94.374.727.455	56.125.325.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.079.597.025	40.234.345.095	(31.920.606.362)	23.393.335.758
Thuế giá trị gia tăng	4.404.517.747	59.209.854.424	(43.072.028.946)	20.542.343.225
Thuế thu nhập cá nhân	3.707.540.985	10.168.892.210	(13.089.955.669)	786.477.526
Thuế khác	565.192.941	2.444.942.860	(862.948.185)	2.147.187.616
TỔNG CỘNG	23.756.848.698	112.058.034.589	(88.945.539.162)	46.869.344.125

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thưởng khách hàng	10.000.000.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.927.274.000	5.113.274.000
Chi phí lãi vay	2.721.630.108	2.266.004.681
Chi phí phải trả khác	6.077.768.740	4.745.673.288
TỔNG CỘNG	21.726.672.848	12.124.951.969

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nhận ký quỹ và ký cược (*)	22.473.039.701	84.521.686.532
Cổ tức phải trả	4.632.519.950	4.016.729.450
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	-	90.447.835.282
Chi phí phải trả khác	764.313.203	291.468.919
TỔNG CỘNG	27.869.872.854	179.277.720.183

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	37.022.211.891	30.069.108.401
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	30.222.211.891	23.269.108.401
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.800.000.000	6.800.000.000
Dài hạn	58.888.917.758	53.292.511.327
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	58.888.917.758	53.292.511.327
TỔNG CỘNG	95.911.129.649	83.361.619.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND	
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)
	Tổng cộng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	647.354.866.370	127.539.354.933
Tăng trong kỳ	2.666.711.454.955	35.368.742.067
Giảm trong kỳ	(2.339.408.080.941)	-
Phân loại lại	9.280.000.000	(9.280.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>983.938.240.384</u>	<u>153.628.097.000</u>

19.1 Các khoản vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	965.378.240.384	624.794.866.370
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2)	18.560.000.000	22.560.000.000
TỔNG CỘNG	<u>983.938.240.384</u>	<u>647.354.866.370</u>

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	%/năm	
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	265.099.598.800	5,7 - 5,9	Từ ngày 26 tháng 7 2019 đến ngày 25 Tháng 9 2019
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	246.838.101.831	5,8	Từ ngày 10 tháng 9 2019 đến ngày 30 tháng 9 2019
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	139.611.878.344	5,7 - 6,0	Từ ngày 26 tháng 7 2019 đến ngày 13 tháng 9 2019
Ngân hàng TMCP Quân Đội	98.836.496.776	5,8	Từ ngày 9 tháng 7 2019 đến ngày 13 tháng 8 2019
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch 2	83.234.996.686	6,0	Từ ngày 8 tháng 8 2019 đến ngày 20 tháng 8 2019
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	68.486.519.305	5,9 - 6,0	Từ ngày 17 tháng 8 2019 đến ngày 26 tháng 8 2019
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.270.648.642	5,6	Từ ngày 27 tháng 8 2019 đến ngày 29 tháng 8 2019
TỔNG CỘNG	<u>965.378.240.384</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Lãi suất VND %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN (*)	102.438.042.000	7,5	Ngày 18 tháng 11 năm 2025	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, máy móc thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung tại Hòa Cầm Đà Nẵng trị giá 13.533.000.000đ	Tài trợ dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69.750.055.000	7,0 - 8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế."	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	172.188.097.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn tới hạn trả	18.560.000.000				
Vay dài hạn	153.628.097.000				

(*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.396.584.858 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND). Khoản chi phí lãi vay này liên quan đến khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Cadivi Miền Trung tại Hòa Cầm, Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	211.451.675.379	1.226.472.827.913
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	138.022.709.425	138.022.709.425
Trích quỹ	-	-	-	(29.711.001.706)	(29.711.001.706)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>576.000.000.000</u>	<u>330.908.090.000</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>233.363.383.098</u>	<u>1.248.384.535.632</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	155.733.974.012	155.733.974.012
Trích quỹ	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>576.000.000.000</u>	<u>330.908.090.000</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>307.062.297.567</u>	<u>1.322.083.450.101</u>

- (i) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	540.432.450.000	93,83	540.432.450.000	93,83
Các cổ đông khác	35.567.550.000	6,17	35.567.550.000	6,17
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100	576.000.000.000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

20.5 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức công bố	201.600.000.000	86.400.000.000
Cổ tức đã trả	(200.984.209.500)	(86.255.796.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng	3.748.084.039.209	3.097.201.492.299
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.189.841.832.728	2.778.888.188.867
Doanh thu bán nguyên vật liệu	549.528.257.626	305.378.386.884
Doanh thu bán hàng hóa	3.197.404.300	9.653.868.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.516.544.555	3.281.048.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.187.250.042)	(45.900.761.282)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(40.718.338.719)	(44.992.164.399)
Hàng bán bị trả lại	(468.911.323)	(908.596.883)
DOANH THU THUẦN	3.706.896.789.167	3.051.300.731.017
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.936.829.732.567	2.610.955.045.149
Doanh thu đối với các bên liên quan	770.067.056.600	440.345.685.868

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	1.993.372.288	314.880.984
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	39.778.498.034
Khác	955.739.509	6.301.748.410
TỔNG CỘNG	2.949.111.797	46.395.127.428

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.756.123.595.190	2.495.503.154.483
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	549.020.994.576	303.972.953.970
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.858.903.984	8.578.822.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.065.817.557	2.908.687.930
TỔNG CỘNG	3.313.069.311.307	2.810.963.618.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	29.309.764.483	19.358.285.913
Chiết khấu thanh toán	26.842.708.116	-
Lãi kỳ quỹ	1.576.867.595	6.225.479.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	740.306.638	1.644.908.707
TỔNG CỘNG	<u>58.469.646.832</u>	<u>27.228.674.076</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí quảng cáo	27.636.000.582	16.123.524.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.414.361.816	16.523.412.761
Chi phí bảo hành	13.183.685.609	10.528.243.629
Chi phí nhân viên	19.431.415.654	9.295.259.022
Chi phí khác	6.193.531.604	68.552.367
TỔNG CỘNG	<u>87.858.995.265</u>	<u>52.538.992.435</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	25.065.885.880	21.079.857.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.359.745.184	5.517.514.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.934.684.776	1.880.355.952
Chi phí dự phòng	5.920.498.076	1.765.129.373
Chi phí khác	15.060.151.946	10.459.734.713
TỔNG CỘNG	<u>55.340.965.862</u>	<u>40.702.592.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	3.565.766.262	4.158.268.591
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.507.831.760	2.437.180.314
Phạt vi phạm hợp đồng	986.261.388	812.507.944
Thu nhập khác	71.673.114	908.580.333
Chi phí khác	(2.848.403.636)	(5.761.611.593)
Truy thu thuế các năm trước	(91.404.104)	(4.285.249.504)
Tiền phạt thuế	(122.451.339)	(1.235.578.800)
Chi phí khác	(2.634.548.193)	(240.783.289)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	717.362.626	(1.603.343.002)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.371.336.876.199	2.969.211.144.100
Chi phí nhân viên	120.687.945.918	102.855.466.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.278.186.774	46.554.841.950
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	33.694.373.959	31.755.790.865
Chi phí khác	72.688.793.867	44.997.637.996
TỔNG CỘNG	3.645.686.176.717	3.195.374.881.153

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.262.751.052	26.597.925.236
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(172.380.740)	38.002.535
TỔNG CỘNG	40.090.370.312	26.635.927.771

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.824.344.324	164.658.637.196
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	39.164.868.865	32.931.727.440
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	953.907.404	1.711.880.144
Thuế TNDN tính thừa những năm trước	(28.405.957)	-
Thu nhập cổ tức miễn thuế	-	(7.955.699.607)
Khác	-	(51.980.206)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	40.090.370.312	26.635.927.771

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.591.012.119	3.509.594.781	81.417.338
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.360.000.000	1.360.000.000	-
Chi phí khác	164.231.925	73.268.523	90.963.402
			(38.002.535)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần			
	5.115.244.044	4.942.863.304	
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		172.380.740	(38.002.535)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu Cổ tức đã trả	931.719.314.579 160.802.768.000	965.040.173.461 68.915.472.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu Mua thành phẩm, hàng hóa Góp vốn Mua nguyên vật liệu và sử dụng dịch vụ gia công kéo đồng Cung cấp dịch vụ Thuê nhà xưởng Cổ tức được chia	533.953.580.551 406.116.687.051 319.000.000.000 224.165.974.803 5.467.453.644 378.000.000 -	281.357.736.315 76.969.666.276 170.000.000.000 45.955.584.810 1.932.000.000 756.000.000 39.607.205.534
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	356.210.931.735	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	244.454.562.995	524.080.731.827
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	156.855.357.355	123.261.734.259
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa Mua nguyên vật liệu	57.661.193.268 -	33.196.343.237 32.880.714.368
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	16.129.471.782	492.531.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán nguyên vật liệu và cho thuê máy móc	260.623.679.937	30.974.495.101
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	67.747.426.496	50.726.750.381
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	25.013.074.044	5.989.741.841
			353.384.180.477	87.690.987.323
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	6.071.949.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	-	982.518.381
			6.071.949.000	982.518.381
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	314.068.355.727	82.858.962.967
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	52.435.323.537	83.729.537.578
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	130.368.220	30.191.885
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	-	161.640.866.008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	9.568.002.561
			366.634.047.484	337.827.560.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và các lợi ích khác	<u>9.262.506.292</u>	<u>5.296.878.751</u>

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	72.654,99	14.792,41
- Đồng Euro (EUR)	678,65	679
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
- Khác	<u>412.181.263</u>	<u>412.181.263</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.145.942.272</u>	<u>27.145.942.272</u>

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng





Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 195,824 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 31,165 tỷ đồng (tương ứng 19%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của cùng kỳ năm 2018 là 164,659 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

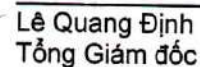
- Do giá nguyên liệu đồng thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm 7,56% so với cùng kỳ năm 2018, dẫn đến tỷ trọng giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm là 89,38% so với cùng kỳ năm 2018 (92,12%).



Nguyễn Chí Đức
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2019